



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12766/KH-UBND

Đồng Nai, ngày 18 tháng 10 năm 2021

KẾ HOẠCH

Cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 - 2025

Căn cứ Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Đại hội đại biểu lần thứ XI Đảng bộ tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh 5 năm 2021 - 2025 tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 4366/SNN-KHTC ngày 13 tháng 9 năm 2021; Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 - 2025, nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng phát triển nông nghiệp bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh nông sản; bảo vệ môi trường, sinh thái; nâng cao thu nhập cho người dân ở khu vực nông thôn; đảm bảo an ninh lương thực và an ninh quốc phòng. Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp sạch, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo hướng sản xuất hàng hóa, gắn với phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, thị trường tiêu thụ sản phẩm, thích ứng với biến đổi khí hậu và kết nối bền vững với chuỗi giá trị nông sản Việt Nam, toàn cầu; phát triển du lịch sinh thái, du lịch môi trường rừng, nông lâm kết hợp để phát huy tiềm năng lợi thế của tỉnh.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025

- Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt bình quân từ 2,8 - 3,2%/năm; tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt bình quân 3 - 3,5%; giá trị sản xuất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 150 - 155 triệu đồng/ha.

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt trên 50%; tỷ lệ giá trị sản phẩm được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương trên 25%; tốc độ tăng năng suất lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản khoảng 10 - 11 %/năm; tỷ

lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt trên 50%; tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến nông sản đạt trên 9 %/năm.

- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong độ tuổi trong tổng lao động xã hội giảm còn khoảng 11 - 12%¹; tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo đạt trên 70%; trên 80% hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả; thu nhập của cư dân nông thôn tăng ít nhất 1,5 lần so với năm 2020².

- Diện tích nhóm đất nông nghiệp sản xuất hữu cơ đạt khoảng 1,5% tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp; tỷ lệ sản phẩm phân bón hữu cơ trong tổng sản phẩm phân bón được sản xuất trên địa bàn tỉnh đạt 40%; tăng tỷ lệ thuốc bảo vệ thực vật sinh học sử dụng trong sản xuất lên trên 45%³; tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước đạt trên 45%; tỷ lệ che phủ rừng đạt 28,3%, nâng cao chất lượng rừng; tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận đạt từ 35 - 40%.

II. NHIỆM VỤ ĐẾN NĂM 2025

1. Cơ cấu theo 03 nhóm sản phẩm

a) Nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia

Tập trung đầu tư phát triển các sản phẩm chủ lực cấp quốc gia, đồng thời được xác định là sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh (*theo Quyết định số 993/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp tỉnh giai đoạn 2020 - 2025*), như: Lúa gạo, cà phê, cao su, điều, hồ tiêu, rau quả, khoai mì, thịt heo, thịt và trứng gia cầm, tôm (*tôm càng xanh, tôm thẻ chân trắng*), gỗ và sản phẩm từ gỗ, theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, gắn với công nghiệp chế biến nông sản theo hình thức liên kết chuỗi giá trị bền vững. Tập trung nguồn lực đầu tư để từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng các vùng sản xuất, thúc đẩy cơ giới hóa đồng bộ, ứng dụng khoa học công nghệ, xây dựng các chuỗi giá trị gắn với hệ thống quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, góp phần phát triển thương hiệu quốc gia. Tăng cường liên kết vùng, liên kết ngành để đầu tư phát triển các sản phẩm chủ lực quốc gia; phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành đẩy mạnh hợp tác quốc tế và các hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển thị trường nhằm tháo gỡ các rào cản thương mại, thúc đẩy xuất khẩu.

- **Lúa gạo:** nâng cao hiệu quả đất trồng lúa, giảm diện tích đất trồng lúa còn 20.005 ha (*trong đó 16.204 ha đất chuyên trồng lúa*); diện tích gieo trồng khoảng 45.000 ha, sản lượng 270.000 tấn/năm. Nâng tỷ lệ diện tích gieo trồng lúa chất lượng cao trong tổng diện tích gieo trồng lúa từ 70 đến 75%; đa dạng các loại gạo và sản phẩm chế biến từ gạo, phụ phẩm của lúa gạo (*rom, rạ, trấu, cám*) để tăng giá trị gia tăng. Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án Thương hiệu gạo Việt Nam và Chiến lược phát triển thị trường xuất khẩu gạo; tổ chức sản xuất lúa gạo theo vùng chuyên canh tập trung, vùng sản xuất hữu cơ, vùng

¹ Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong độ tuổi trong tổng lao động toàn xã hội giảm từ 28,8% năm 2016 xuống còn 19,2% năm 2020

² Thu nhập của cư dân nông thôn năm 2020 đạt 61,75 triệu đồng/người/năm, gấp 1,54 lần so với năm 2015

³ Năm 2020, tỷ lệ sản phẩm phân bón hữu cơ trong tổng sản phẩm phân bón được sản xuất trên địa bàn tỉnh đạt 29,83%; tỷ lệ thuốc bảo vệ thực vật sinh học sử dụng trong sản xuất đạt 36,38%

lúa chất lượng cao tại một số địa phương, như: Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Long Thành, Vĩnh Cửu.

- **Cây mì (sắn):** giảm diện tích trồng mì xuống còn 8.000 ha, đầu tư chăm sóc để nâng cao năng suất đạt 290 tạ/ha, sản lượng đạt 232.000 tấn. Tăng cường diện tích trồng xen trong vườn trà, vườn cao su giai đoạn đầu chưa khép tán. Phát triển các vùng sản xuất trồng mì tại các huyện Xuân Lộc, Long Thành, Nhơn Trạch, Định Quán, Cẩm Mỹ, Vĩnh Cửu gắn với liên kết cung ứng nguồn nguyên liệu cho các cơ sở, nhà máy chế biến trong và ngoài tỉnh.

- **Cây cà phê:** giảm diện tích xuống còn 8.000 ha, sản lượng khoảng 23.000 tấn. Đẩy mạnh tái canh và ghép cải tạo các vườn cà phê già cỗi; thực hiện trồng xen cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm với những vùng cà phê tái canh có đủ điều kiện. Tăng cường đầu tư chế biến sâu để nâng cao chất lượng cà phê xuất khẩu và tiêu thụ trong nước. Phát triển các vùng sản xuất cà phê gắn với chuỗi liên kết tại một số địa phương, như: Định Quán, Tân Phú.

- **Cây cao su:** giảm diện tích xuống còn 40.000 ha, sản lượng 55.000 tấn/năm. Đẩy mạnh tái canh vườn cây hết tuổi khai thác và thâm canh các vườn cây hiện có để nâng cao năng suất, chất lượng. Phát triển các vùng sản xuất tập trung tại một số địa phương, như: Xuân Lộc, Long Thành, Tân Phú, Vĩnh Cửu.

- **Cây điều:** giảm diện tích xuống còn 28.000 ha, sản lượng khoảng 40.000 tấn/năm. Đẩy mạnh nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất giống điều mới để tiếp tục phục vụ tái canh, thay thế vườn điều già cỗi, lẩn tạp, năng suất thấp, chất lượng kém, khuyến khích trồng xen một số loại cây công nghiệp lâu năm phù hợp trên đất trồng điều để nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Tăng cường đầu tư chế biến để nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm. Phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung tại một số địa phương, như: Xuân Lộc, Tân Phú, Long Thành, Định Quán, Thống Nhất, Trảng Bom.

- **Cây hồ tiêu:** giảm diện tích xuống còn 10.000 ha, sản lượng 25.000 tấn/năm. Tăng diện tích hồ tiêu trồng xen, giảm diện tích hồ tiêu trồng thuần để giảm áp lực về sinh vật gây hại, tập trung xây dựng thương hiệu cho sản phẩm hồ tiêu của tỉnh, rà soát xây dựng các vùng sản xuất hồ tiêu hữu cơ. Phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung tại một số địa phương, như: Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Tân Phú.

- **Rau:** tăng diện tích gieo trồng lên khoảng 18.000 ha, sản lượng đạt khoảng 350.000 tấn/năm. Áp dụng công nghệ cao, áp dụng quy trình sản xuất tốt, rà soát xây dựng các vùng sản xuất rau hữu cơ, đảm bảo an toàn thực phẩm gắn với các nhà máy chế biến. Phát triển các vùng trồng rau tập trung, ứng dụng công nghệ cao tại một số địa phương, như: Long Thành, Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc, Thống Nhất, Cẩm Mỹ.

- **Thịt heo:** phát triển chăn nuôi heo với các giống cao sản nuôi theo hướng trang trại công nghiệp (*chăn nuôi trang trại chiếm trên 94%*); tập trung phát triển chăn nuôi hữu cơ, an toàn sinh học. Ổn định tổng đàn heo là 2,5 triệu con, số heo cai sữa/nái/năm đạt 24 con, tỷ lệ sử dụng giống tiến bộ kỹ thuật đạt 98%; sản lượng thịt xẻ đạt 364.000 tấn.

- **Thịt và trứng gia cầm:** phát triển chăn nuôi gia cầm theo phương thức trang trại, công nghiệp tập trung (*chăn nuôi gà 95%; chăn nuôi vịt 69%*); tập trung phát triển chăn nuôi hữu cơ, an toàn sinh học. Duy trì đàn gia cầm (*gà, vịt*) ở mức 24 - 27 triệu con, trong đó đàn gà khoảng 22 - 25 triệu con; sản lượng thịt xẻ đạt 160.000 tấn (*trong đó: thịt gà là 138.000 tấn*), sản lượng trứng đạt 1.415.000 ngàn quả. Tỷ lệ sử dụng giống tiến bộ kỹ thuật đạt trên 90%.

- **Tôm và cá tra:** tổng diện tích nuôi tôm khoảng 1.745 ha, trong đó phát triển diện tích nuôi tôm nước lợ thâm canh mật độ cao lên 162 ha; sản lượng đạt 3.500 tấn; tỷ lệ nông hộ nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh áp dụng công nghệ CPF Combine/công nghệ nuôi tôm hiện đại khác đạt tối thiểu 25%; mở rộng diện tích nuôi tôm càng xanh trên địa bàn tỉnh lên 100 ha so với năm 2020, sản lượng đạt trên 150 tấn, tập trung phát triển các vùng nuôi tại huyện Nhơn Trạch, Long Thành (tôm nước lợ). Phát triển nuôi cá tra tại các vùng nuôi thuộc huyện Tân Phú, Long Thành, Vĩnh Cửu, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc với diện tích mặt nước nuôi khoảng 76 ha, sản lượng nuôi đạt 2.100 tấn, tập trung phát triển hạ tầng và hình thành các vùng nuôi tại huyện Vĩnh Cửu, Xuân Lộc.

- **Gỗ, sản phẩm từ gỗ**

Phát triển nguồn nguyên liệu từ rừng trồng trong tỉnh, đáp ứng tối thiểu 28% nhu cầu nguyên liệu cho chế biến gỗ và lâm sản xuất khẩu, tiến tới giảm dần nguyên liệu nhập khẩu, cụ thể: đầu tư phát triển và sử dụng hiệu quả 25.951 ha rừng trồng thuộc quy hoạch rừng sản xuất; phát triển, nâng cao diện tích theo hướng chuyển từ kinh doanh gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn; tối thiểu 70% giống cây lâm nghiệp trồng rừng được kiểm soát nguồn gốc, nâng tỷ lệ sử dụng giống Keo lai nuôi cấy mô vào trồng rừng đạt trên 30%; ổn định diện tích khai thác rừng trồng tập trung (*trong và ngoài 3 loại rừng*) khoảng 3.000 ha/năm, với sản lượng khai thác bình quân đạt 150m³/ha. Phân đầu đạt kim ngạch xuất khẩu sản phẩm từ gỗ, lâm sản đến năm 2025 đạt hơn 2 tỷ USD.

Duy trì ổn định nguồn cung cấp nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu gỗ từ khai thác cây trồng phân tán, cây vườn nhà, vườn rừng và vườn cây cao su thanh lý với sản lượng gỗ khoảng 200.000 – 250.000 m³/năm. Xây dựng và phát triển các vùng nguyên liệu gỗ và lâm sản ngoài gỗ ổn định gắn với công nghiệp chế biến để hình thành các cụm công nghiệp chế biến lâm sản, ứng dụng công nghệ hiện đại, tự động hóa, phù hợp với tiềm năng và thị trường. Tăng thêm diện tích 3.000 ha rừng trồng sản xuất có chứng chỉ quản lý rừng bền vững FSC, phân đầu đến cuối năm 2025 tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận từ 35 - 40%

b) Nhóm sản phẩm chủ lực cấp tỉnh

Trên cơ sở danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh giai đoạn 2020 – 2025 đã ban hành, các địa phương căn cứ vào lợi thế, điều kiện cụ thể và nhu cầu thị trường đưa ra định hướng sản xuất phù hợp; đối với sản phẩm có tiềm năng phát triển quy mô lớn cần tập trung lồng ghép nguồn lực ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng để hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tăng cường liên kết giữa các địa

phương để tạo ra vùng sản xuất hàng hóa tập trung, thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ gắn với cơ giới hóa và phát triển công nghiệp chế biến nông sản. Đẩy mạnh sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt và tương đương, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường; tăng cường chế biến để đa dạng hóa sản phẩm, phát triển sản phẩm có chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc rõ ràng.

Ngoài các sản phẩm nông nghiệp cấp tỉnh là sản phẩm chủ lực quốc gia, định hướng phát triển đối với các sản phẩm còn lại như sau:

- **Cây xoài:** duy trì diện tích 12.000 ha, sản lượng 180.000 tấn, phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung tại một số địa phương, như: Xuân Lộc, Định Quán, Vĩnh Cửu.
- **Cây bưởi:** duy trì diện tích 7.000 ha, sản lượng 120.000 tấn, phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung tại một số địa phương, như: Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc, Thống Nhất, Long Khánh.
- **Cây sầu riêng:** diện tích 9.000 – 10.000 ha, sản lượng 90.000 – 100.000 tấn, phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung tại một số địa phương, như: Tân Phú, Định Quán, Cẩm Mỹ, Long Khánh, Xuân Lộc, Long Thành.
- **Cây chôm chôm:** diện tích 8.000 ha, sản lượng 160.000 tấn, quan tâm phát triển sản xuất gắn với du lịch sinh thái vườn để nâng cao thu nhập cho người dân đối với các địa phương có lợi thế. Phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung tại một số địa phương, như: Long Khánh, Xuân Lộc, Thống Nhất.
- **Cây chuối:** diện tích 12.000 – 13.000 ha, sản lượng 300.000 – 320.000 tấn, phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung tại một số địa phương, như: Tân Phú, Định Quán, Thống Nhất, Trảng Bom.
- **Cây mít:** diện tích 10.000 ha, sản lượng 200.000 tấn, phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung tại một số địa phương, như: Long Khánh, Xuân Lộc, Thống Nhất, Tân Phú, Định Quán.
- **Cây bắp:** giảm diện tích còn 38.000 ha, sản lượng 300.000 tấn, gia tăng bắp sinh khối phục vụ chăn nuôi và bắp ăn tươi, phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung tại một số địa phương, như: Long Thành, Định Quán, Cẩm Mỹ, Tân Phú, Xuân Lộc.
- **Cây dược liệu:** Phát triển nhóm cây dược liệu, trên những vùng đất thích hợp (đất pha cát, đất nghèo dinh dưỡng, trồng cây dược liệu dưới tán rừng) để nâng cao hiệu quả sản xuất, góp phần vào công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng hiệu quả trên địa bàn tỉnh.
- **Hoa và cây cảnh:** tăng diện tích lên 300 ha đáp ứng nhu cầu sử dụng hoa, cây cảnh và cây công trình phục vụ quá trình đô thị hóa và triển khai các dự án trọng điểm quốc gia và phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn tỉnh. Phát triển các vùng trồng hoa và cây cảnh tại một số địa phương như: Biên Hòa, Long Khánh, Thống Nhất, Long Thành, Nhơn Trạch, Xuân Lộc, Vĩnh Cửu, Trảng Bom,...

- **Thịt bò:** khuyến khích phát triển chăn nuôi bò trang trại quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, liên kết các doanh nghiệp để phát triển theo chuỗi giá trị, chuyển đổi đất trồng trọt kém hiệu quả sang trồng các loại cây làm thức ăn có giá trị dinh dưỡng cao cho đàn trâu bò. Dự kiến quy mô đàn đến năm 2025 khoảng 90.500 con, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 4.500 tấn, trong đó quy mô đàn bò sữa khoảng 350 con, sản lượng sữa đạt 530 ngàn lít.

- **Cá:** phát triển diện tích mặt nước nuôi trồng là 33.800 ha, trong đó diện tích nuôi cá nước ngọt khoảng 32.130 ha; sản lượng nuôi cá đạt 73.157 tấn và sản lượng khai thác cá 5.780 tấn. Tập trung phát triển hạ tầng và hình thành các vùng nuôi thủy sản tại các huyện Định Quán, Tân Phú, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc, Trảng Bom, Long Thành, Nhơn Trạch.

c) Nhóm sản phẩm đặc sản địa phương

Tập trung triển khai các cơ chế, chính sách, giải pháp để nâng cao chất lượng sản phẩm, năng lực tổ chức sản xuất, từng bước tiếp cận thị trường bền vững theo chuỗi giá trị sản phẩm gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); ưu tiên phát triển các sản phẩm có lợi thế nhằm phát huy bản sắc, khơi dậy tiềm năng, sức sáng tạo và niềm tự hào của người dân, thúc đẩy tổ chức và đảm bảo giá trị của cộng đồng trong phát triển sản phẩm OCOP gắn với xây dựng nông thôn mới, đặc biệt là phát triển mô hình du lịch cộng đồng ở nông thôn, nhân rộng mô hình các hộ đã làm du lịch cộng đồng mang tính hạt nhân, kết hợp giữa phát triển du lịch gắn với phát huy bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc

Xây dựng thương hiệu, nâng cao giá trị gia tăng đối với một số sản phẩm là đặc sản của địa phương, như: bưởi đường lá cam Tân Triều; chôm chôm Long Khánh; sầu riêng Xuân Định, Phú An; xoài Suối Lớn, Phú Lý; tiêu Lâm San; bơ Xuân Bảo, Bảo Bình; măng cầu na trái to hạt lép ở xã Phú Ngọc; trà Phú Hội; nấm Bảo Quang; tôm càng xanh Trà Cỏ; tôm thẻ Phước An, Vĩnh Thanh; trứng vịt Nhơn Trạch; heo đen xã Tà Lài, Nam Cát Tiên; gà thảo mộc Định Quán; sản phẩm chế biến từ sữa bò Long Thành; Hươu, nai xã Hiếu Liêm... đồng thời tiếp tục rà soát, nghiên cứu, triển khai các giải pháp để bảo tồn và phát triển các nguồn gen quý hiếm đối với các sản phẩm đặc sản địa phương

Hoàn thiện sản phẩm theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, bao bì, nhãn mác gắn với truy xuất nguồn gốc, thương hiệu địa phương và nhãn hiệu hàng hóa; tăng cường áp dụng công nghệ số trong quản lý và thương mại sản phẩm để từng bước đẩy mạnh thương hiệu OCOP của tỉnh trên thị trường trong nước và hướng đến thị trường xuất khẩu. Phấn đấu giai đoạn 2021 - 2025, trên địa bàn tỉnh có 194 sản phẩm được chứng nhận OCOP từ 03 sao trở lên (với 117 sản phẩm đạt 03 sao, 67 sản phẩm đạt 4 sao và 10 sản phẩm đạt 5 sao).

2. Cơ cấu lại sản xuất theo từng lĩnh vực

a) Lĩnh vực trồng trọt

Phát triển diện tích cây ăn quả lên 75.000 ha, giảm diện tích cây công nghiệp còn 86.000 ha, cây hàng năm còn 139.000 ha; đến năm 2025: 35% diện

tích trồng khoai mì; 90% diện tích trồng lúa; 97% diện tích trồng rau; 100% diện tích cam, bưởi, xoài, sầu riêng, chôm chôm, mít, chuối, hồ tiêu, ca cao, cao su, điều, cà phê trồng mới sử dụng giống đúng tiêu chuẩn.

Phân đầu đến năm 2025, có tối thiểu 30% giá trị trồng trọt được tiêu thụ dưới hình thức liên kết; 15% giá trị sản phẩm được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương; trên 35 % giá trị sản phẩm trồng trọt ứng dụng công nghệ cao; giảm tỷ trọng giá trị sản xuất cây lương thực xuống còn khoảng 12 %, cây công nghiệp ngắn ngày 1,5 %, cây hàng năm khác 1,6%, cây công nghiệp lâu năm 18%; tăng tỷ trọng cây ăn quả lên 51,9%, rau 15% nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường, góp phần bảo đảm an ninh lương thực quốc gia trong tình hình mới⁴.

Trên cơ sở khảo sát đánh giá đất trồng lúa, chất lượng đất nông nghiệp tiếp tục rà soát điều chỉnh kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng và giống cây trồng, cơ cấu lại các vùng sản xuất và diện tích sản xuất các loại cây trồng, đảm bảo lợi thế cạnh tranh về điều kiện thổ nhưỡng cho từng loại cây trồng, đáp ứng nhu cầu thị trường và phát triển vùng nguyên liệu cho nhà máy chế biến nông sản; chuyển đổi linh hoạt giữa trồng cây lương thực và cây thực phẩm, giữa cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả. Phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sinh thái để đáp ứng nhu cầu của thị trường và phục vụ du lịch; tập trung chuyển đổi đất lúa một vụ, đất ngập úng cục bộ, đang trồng cây hàng năm, đất cao su sang các mô hình sản xuất mang lại hiệu quả cao (trồng cây ăn quả, rau, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản).

Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân từ 2 đến 2,2%/năm, giá trị gia tăng bình quân từ 1,4 đến 1,6%/năm; đến năm 2025, giá trị sản xuất/ha đất trồng trọt đạt 135 – 140 triệu đồng/ha; giảm tỷ trọng giá trị trồng trọt trong tổng giá trị sản xuất nông lâm thủy sản từ 37,4 % (năm 2020) xuống còn 32% (năm 2025).

b) Lĩnh vực chăn nuôi

Phát triển chăn nuôi là ngành kinh tế chính trong cơ cấu ngành nông nghiệp, với trọng tâm là sản phẩm chủ lực (*heo, gà*). Chú trọng phát triển các đối tượng vật nuôi khác như trâu, bò, dê, ong, chim yến đối với các địa phương có lợi thế. Kết hợp chăn thả dưới tán rừng theo hướng sinh thái, hữu cơ.

Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại quy mô lớn gắn với ứng dụng tiên bộ kỹ thuật, công nghệ cao để nâng cao giá trị gia tăng và đảm bảo công tác bảo vệ môi trường; nâng cao năng lực vận chuyển, giết mổ tập trung theo hướng hiện đại, bền vững. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến và chế biến sâu sản phẩm, đa dạng hóa sản phẩm nhằm nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng sản phẩm chăn nuôi. Áp dụng hệ thống quản lý, kiểm soát nguy cơ ô nhiễm đất và nước từ chất thải chăn nuôi, khuyến khích đầu tư chế biến chất thải chăn nuôi tạo nguồn phân bón hữu cơ phục vụ trồng trọt.

⁴ Tỷ trọng giá trị sản xuất các loại cây trồng năm 2020: rau chiếm 10,4%, cây lương thực 18,9 %, cây công nghiệp ngắn ngày 2,6 %, cây hàng năm khác 2,2%, cây công nghiệp lâu năm 22,5%, cây ăn quả 43,3%

Phấn đấu đến năm 2025, có tối thiểu 65% giá trị chăn nuôi được tiêu thụ dưới hình thức liên kết; 30% giá trị sản phẩm được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương; trên 65 % giá trị sản phẩm chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao; tập trung phát triển chăn nuôi hữu cơ, an toàn sinh học; 90% trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm có hệ thống xử lý chất thải, nước thải đạt tiêu chuẩn theo đúng quy định; 100% trang trại chăn nuôi đạt điều kiện vệ sinh thú y.

- Chuyển đổi cơ cấu đàn vật nuôi, hướng tới giảm tỷ trọng đàn heo xuống còn khoảng 40%, tăng tỷ trọng đàn gia cầm lên 52%, gia súc ăn cỏ 3%. Đến năm 2025, sản lượng thịt xẻ các loại đạt 526.800 tấn, trong đó thịt heo chiếm khoảng 69%, thịt gia cầm chiếm khoảng 30%, thịt trâu, bò chiếm khoảng 1%; 70% gia súc và 90% gia cầm được giết mổ tập trung công nghiệp; 1 - 2% thịt gia súc, gia cầm được chế biến so với tổng sản lượng thịt.

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân từ 4 đến 5%/năm, giá trị gia tăng bình quân từ 3,5 đến 4 %/năm. Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi tuần hoàn ở cả quy mô trang trại và hộ chăn nuôi chuyên nghiệp, bảo đảm an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, thân thiện với môi trường; tăng tỷ trọng giá trị chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất nông lâm thủy sản từ 46,57% (năm 2020) lên 51,97% (năm 2025)

c) Lĩnh vực thủy sản

Diện tích đất sử dụng nuôi trồng thủy sản khoảng 8.636 ha, sản lượng đạt 76.670 tấn/năm. Chú trọng phát triển các đối tượng thủy sản chủ lực của tỉnh như cá, tôm. Phấn đấu đến cuối năm 2025 có ít nhất 30% diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh được áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường đạt; tối thiểu 10% cơ sở nuôi thủy sản thâm canh áp dụng biện pháp/công nghệ tiên tiến để xử lý nước thải, bùn thải nhằm hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường nước tự nhiên; khoảng 40 – 45% giống thủy sản nuôi chủ lực (cá nước ngọt, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh) được kiểm soát chất lượng.

Tận dụng tiềm năng mặt nước, đa dạng hóa các đối tượng nuôi, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm phù hợp với yêu cầu của thị trường. Thả giống một số loài thủy sản bản địa, có giá trị kinh tế vào các thủy vực tự nhiên nhằm khôi phục nguồn lợi. Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ, nhất là công tác giống, công nghệ sinh học; tổ chức nuôi trồng, khai thác thủy sản gắn với mô hình quản lý cộng đồng, cơ cấu tàu thuyền khai thác theo hướng giảm dần các tàu thuyền khai thác có nghề, ngư cụ bị hạn chế phát triển theo quy định.

Phấn đấu đến năm 2025, có tối thiểu 35% giá trị thủy sản được tiêu thụ dưới hình thức liên kết; 35% giá trị sản phẩm được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương; trên 37 % giá trị sản phẩm ứng dụng công nghệ cao; khoảng 40 – 45% giống thủy sản nuôi chủ lực (*cá nước ngọt, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh*) được kiểm soát chất lượng; giá trị sản phẩm thu hoạch/ha đất nuôi thủy sản đạt 425 - 430 triệu đồng/ha.

Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân từ 4,5 đến 5%/năm, giá trị gia tăng bình quân từ 3,2 đến 3,5%/năm. Chuyển dịch nuôi thủy sản từ phương thức nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến sang thâm canh, bán thâm canh, chuyển đổi đối tượng nuôi kém hiệu quả sang đối tượng có giá trị kinh tế, đặc biệt là tôm thẻ, tôm càng xanh; cơ cấu lại sản xuất theo hướng tăng tỷ trọng sản lượng nuôi trồng lên 90%, giảm tỷ trọng sản lượng khai thác xuống còn 10%, tăng tỷ trọng sản lượng tôm lên 5%, giảm tỷ trọng sản lượng cá xuống còn 93,7%; tăng tỷ trọng giá trị thủy sản trong tổng giá trị sản xuất nông lâm thủy sản từ 6,6 % (năm 2020) lên 8,57% (năm 2025).

d) Lĩnh vực lâm nghiệp

Bảo vệ và phát triển bền vững diện tích rừng hiện có. Phát huy hiệu quả chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái và đa dạng sinh học, góp phần giảm thiểu tác hại do thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tiếp tục tăng cường quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên. Phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững; đổi mới mô hình tăng trưởng từ dựa vào mở rộng diện tích và khối lượng sang tập trung vào nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm lâm nghiệp, triển khai thực hiện có hiệu quả đề án trồng 1 tỷ cây xanh của Thủ tướng Chính phủ. Xây dựng các mô hình thí điểm trồng được liệu dưới tán rừng trồng; nuôi thủy sản sinh thái dưới tán rừng ngập mặn (*tôm, cua, cá...*); triển khai hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, dự kiến thu nguồn cung ứng dịch vụ môi trường rừng đạt bình quân trên 52 tỷ đồng/năm; đẩy mạnh việc kêu gọi các nhà đầu tư tham gia xây dựng các dự án du lịch, sinh thái nghỉ dưỡng rừng bằng hình thức cho thuê môi trường rừng gắn với tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên rừng

Phấn đấu đến năm 2025, có tối thiểu 30% giá trị lâm sản được tiêu thụ dưới hình thức liên kết; 35 % giá trị sản phẩm được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương; 30 % giá trị sản phẩm lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao; tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân từ 2,7 đến 2,9%/năm, giá trị gia tăng bình quân từ 2,8 đến 3,0%/năm. Diện tích rừng sản xuất kinh doanh gỗ lớn đạt khoảng 30% tổng diện tích rừng trồng sản xuất; năng suất rừng trồng đạt bình quân 23 - 25 m³/ha/năm. Diện tích rừng sản xuất được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững đạt khoảng 10.000 ha; tăng tỷ trọng giá trị lâm nghiệp trong tổng giá trị sản xuất nông lâm thủy sản từ 7 % (năm 2020) lên 7,6% (năm 2025)

3. Cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp theo vùng

a) Vùng phát triển nông nghiệp đô thị

Bao gồm: vùng phía Nam huyện Vĩnh Cửu; phía Tây, Tây Nam huyện Trảng Bom; phía Bắc huyện Thống Nhất; phía Đông Bắc và Đông Nam huyện Long Thành, toàn bộ thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh và huyện Nhơn Trạch, đây là những vùng có quá trình đô thị hóa nhanh, quy mô diện tích đất sản xuất nông nghiệp manh mún, nhỏ lẻ. Phân theo từng tiểu vùng:

**** Tiểu vùng đô thị công nghiệp - thương mại - dịch vụ trung tâm***

- Bao gồm: toàn bộ diện tích đất phát triển nông nghiệp thành phố Biên Hòa và vùng phía Tây, Tây Nam huyện Trảng Bom

- Định hướng phát triển nông nghiệp: Phát triển mạnh các dự án tạo mảng xanh đô thị; du lịch sinh thái rừng; phát triển mô hình trồng rau thủy canh, rau mầm, trồng trong khay, hộp, khuyến khích áp dụng trong các hộ gia đình, diện tích ít; phát triển mô hình trồng rau an toàn, hoa cây cảnh, nuôi cá cảnh, sản xuất cây giống lâm nghiệp theo hướng chuyên canh, hình thành chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ tại các khu vực ven đô; khuyến khích các hộ có đủ điều kiện phát triển mô hình du lịch sinh thái vườn cây - nuôi trồng thủy sản. Hình thành 03 trung tâm hỗ trợ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Trảng Bom

*** Tiểu vùng đô thị mới – công nghiệp – dịch vụ cảng**

- Bao gồm: toàn bộ diện tích đất nông nghiệp huyện Nhơn Trạch và phía Đông Bắc, Đông Nam huyện Long Thành.

- Định hướng phát triển: Đẩy mạnh phát triển các loại hình hoa cây cảnh, cá cảnh, dịch vụ nông nghiệp, mảng xanh đô thị tại các đô thị được quy hoạch hình thành; khu vực ven đô phát triển các loại hình nông nghiệp như trồng rau an toàn, nấm ăn, nuôi thủy sản giống, sản xuất cây giống nông lâm nghiệp, theo hướng sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ cao; bảo vệ rừng phòng hộ kết hợp phát triển du lịch sinh thái.

*** Tiểu vùng đô thị sinh thái**

- Bao gồm: toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thành phố Long Khánh và phía Bắc huyện Thống Nhất

- Định hướng phát triển: Phát triển các loại hình phù hợp với nông nghiệp đô thị như trồng rau an toàn, rau thủy canh, nấm ăn, nấm dược liệu, hoa cây cảnh... phát triển các vườn cây ăn quả kiểu mẫu, mở rộng phát triển các hoạt động dịch vụ du lịch sinh thái vườn.

*** Tiểu vùng nông nghiệp sinh thái ven đô**

- Bao gồm: vùng phía Nam huyện Vĩnh Cửu

- Định hướng phát triển: Phát triển các loại hình phù hợp với nông nghiệp đô thị như: trồng rau an toàn, rau thủy canh, rau trong nhà lưới, hoa cây cảnh; Phát triển các mô hình chăn nuôi ven đô như thỏ, bò câu, động vật hoang dã thương phẩm,... Phát triển các vườn cây ăn quả kiểu mẫu, phát huy thương hiệu bưởi Tân Triều đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái vườn, kết nối tour tuyến du lịch đường sông, du lịch sinh thái với các di tích lịch sử và khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn huyện.

b) Vùng phát triển nông lâm thủy sản

Ngoại trừ các vùng phát triển nông nghiệp đô thị, phục vụ công nghiệp, đô thị và du lịch. Định hướng tiếp tục phát triển nông nghiệp theo hướng phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, vùng sản xuất hữu cơ, vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, như:

*** Vùng sản xuất trồng trọt**

Phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung đối với các sản phẩm chủ lực và sản phẩm đặc sản của địa phương. Triển khai thực hiện các đề án, dự án để hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phấn đấu đến năm 2025:

- Vùng sản xuất tập trung: tổng diện tích khoảng 91.742 ha, đạt 39 – 40% diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: tổng diện tích trên 18.830 ha, chiếm khoảng 20 - 21 % diện tích các vùng sản xuất tập trung.

- Các sản phẩm chủ lực của tỉnh được cấp chứng nhận mã số vùng trồng để phục vụ xuất khẩu, với diện tích trên 40.600 ha, đạt khoảng 18,5% diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

*** Vùng phát triển chăn nuôi**

Phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại quy mô lớn, gắn với việc từng bước hiện đại hóa hạ tầng phát triển chăn nuôi; duy trì 07 vùng an toàn dịch bệnh cấp huyện đối với bệnh Cúm gia cầm và Newcastle đã được chứng nhận (*huyện: Định Quán, Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Trảng Bom, Long Thành, Cẩm Mỹ và thành phố Long Khánh*). Chuyển dịch cơ cấu các đối tượng vật nuôi, các vùng chăn nuôi trên cơ sở đảm bảo quy định của Luật Chăn nuôi và mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh. Định hướng như sau:

- Ổn định tổng đàn vật nuôi hiện có tại các huyện: Xuân Lộc, Cẩm Mỹ do mật độ chăn nuôi hiện nay tương đối cao; đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại quy mô lớn, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ cao vào sản xuất, giảm dần chăn nuôi nông hộ.

- Giảm dần quy mô đàn gia súc, gia cầm tại các huyện: Long Thành, Nhơn Trạch, Thống Nhất, Trảng Bom và thành phố Long Khánh do các địa phương có tốc độ đô thị hóa nhanh, diện tích đất nông nghiệp không còn nhiều và để ưu tiên cho phát triển các lĩnh vực khác;

- Ưu tiên phát triển đàn gia súc, gia cầm theo hướng trang trại và liên kết bền vững tại các huyện có mật độ chăn nuôi còn thấp như: Định Quán, Tân Phú, Vĩnh Cửu, nơi có lợi thế nhất định về điều kiện đất đai, thổ nhưỡng, phát triển vùng nguyên liệu.

- Phát triển nuôi chim yến tại một số địa phương có truyền thống chăn nuôi, có điều kiện phù hợp trên cơ sở đảm bảo quy định của tỉnh về vùng cấm nuôi chim yến, như: Định Quán, Tân Phú, Vĩnh Cửu, Cẩm Mỹ, Xuân Lộc.

*** Vùng phát triển thủy sản**

Xây dựng ngành thủy sản của tỉnh thành ngành sản xuất hàng hóa theo hướng hiện đại, công nghệ cao, duy trì và mở rộng quy mô đối với 14 vùng nuôi trồng thủy sản đạt chứng nhận an toàn thực phẩm, đồng thời tiếp tục rà soát triển khai các giải pháp về đầu tư kết cấu hạ tầng vùng nuôi, tổ chức lại sản xuất để tiếp tục hình thành các vùng nuôi đối với các sản phẩm thủy sản chủ lực của tỉnh

(cá, tôm). Đẩy mạnh công tác kêu gọi, thu hút các doanh nghiệp tham gia đầu tư các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, xây dựng dự án chuỗi liên kết. Giảm dần và ngưng hoạt động nuôi lồng/bè trên địa bàn thành phố Biên Hòa để đảm bảo vấn đề môi trường và mỹ quan thành phố, sắp xếp lại các vùng nuôi cá bè trên địa bàn tỉnh để đảm bảo các yếu tố kỹ thuật nuôi theo quy chuẩn quốc gia, mật độ nuôi theo quy định. Phấn đấu đến năm 2025:

- Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung: diện tích trên 862 ha, trong đó tập trung triển khai xây dựng các vùng sản xuất thủy sản hữu cơ đối với các đối tượng chủ lực của tỉnh.

- Vùng nuôi ứng dụng công nghệ cao: diện tích khoảng 140 ha, chiếm khoảng 16 - 17% diện tích vùng sản xuất.

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách để huy động nguồn lực, tạo động lực mới cho phát triển nông nghiệp

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án, cơ chế chính sách về hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được ban hành, trong đó tập trung nguồn lực đối với một số chính sách quan trọng, như: Sản xuất nông nghiệp hữu cơ; khuyến nông; ngành nghề nông thôn; liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; tín dụng trong nông nghiệp; hỗ trợ ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất; hỗ trợ phát triển hệ thống thủy lợi nhỏ và vừa; phát triển giống nông lâm thủy sản; ứng dụng công nghệ cao của Israel; Đề án phát triển nông nghiệp đô thị Tây Nam; Đề án chế biến lâm sản; Chương trình xây dựng nông thôn mới, mỗi xã một sản phẩm;..... đảm bảo nguồn lực từ ngân sách bố trí đủ vốn theo tiến độ hàng năm để thực hiện các chính sách phát triển nông nghiệp đã ban hành. Đồng thời tạo điều kiện nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn của người dân và doanh nghiệp, huy động các nguồn lực đầu tư từ nguồn vốn ODA, FDI và nguồn vốn từ các thành phần kinh tế cho phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Thường xuyên rà soát, đánh giá hiệu quả các chính sách về nông nghiệp, nông thôn để kịp thời điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực trạng và xu hướng phát triển nông nghiệp của địa phương tại từng thời điểm. Kịp thời ban hành các cơ chế chính sách, chương trình, kế hoạch, đề án, dự án của tỉnh về phát triển nông nghiệp, nông thôn trên cơ sở cụ thể hóa các chính sách của trung ương và yêu cầu thực tiễn của địa phương.

2. Nâng cao trình độ nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và công tác quản lý

Tăng cường công tác nghiên cứu, chuyển giao các đề tài, đề án, dự án khoa học công nghệ lĩnh vực nông nghiệp, ưu tiên thực hiện trên các cây trồng, vật nuôi chủ lực được khuyến khích phát triển, nhất là về giống cây trồng, vật nuôi có năng suất và chất lượng cao, phù hợp điều kiện tự nhiên và khí hậu ở địa phương, kháng sâu bệnh. Trong đó tập trung triển khai thực hiện công tác khảo nghiệm các giống cây trồng mới có nguồn gốc ngoại nhập (bơ Has, thanh long

vỏ vàng, dứa MD2, chanh dây) và xây dựng vườn ươm giống cây lâu năm tại Khu công nghệ cao công nghệ sinh học, đánh giá hiệu quả các mô hình sản xuất mới để làm cơ sở nhân rộng trên địa bàn tỉnh; xây dựng “Khu Lâm nghiệp công nghệ cao” trên địa bàn tỉnh nhằm liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp chế biến gỗ trong tỉnh với các doanh nghiệp các tỉnh có thế mạnh về sản xuất đồ gỗ trong cả nước, tạo điều kiện và cơ hội cho các doanh nghiệp trong tỉnh cũng như trong nước quảng bá ngành gỗ của Việt Nam đến thế giới; khuyến khích và tạo điều kiện để các tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư xây dựng các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, phát triển các vườn ươm cây giống, cơ sở nhân cây mô; khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân tham gia thành lập các tổ chức chứng nhận trong nước có uy tín và đầu tư xây dựng các mô hình nghiên cứu chuyển giao công nghệ sản xuất, chế biến các sản phẩm hữu cơ.

Phát triển các mô hình nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đối với các sản phẩm chủ lực, sản phẩm có lợi thế của tỉnh trên cơ sở rà soát đánh giá điều kiện sinh thái, đất đai, nguồn nước, thị trường tiêu thụ và xây dựng các chính sách hỗ trợ để khuyến khích, kêu gọi các doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân tham gia đầu tư; đổi mới nội dung và phương pháp khuyến nông đáp ứng nhu cầu của nông dân, thị trường, trong đó chủ động xây dựng các mô hình khuyến nông phục vụ chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu nông nghiệp, hướng tới xuất khẩu, mô hình khuyến nông về sản xuất, chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hữu cơ; tạo điều kiện cho nông dân học tập, nghiên cứu về lĩnh vực sản xuất, ứng dụng mạnh khoa học công nghệ, kỹ thuật tiên bộ, cơ giới hoá, công nghệ sinh học, vi sinh, công nghệ thông tin... vào các khâu trong sản xuất (trồng, chăm sóc, khai thác, thu hoạch, bảo quản, chế biến) và xử lý chất thải. Nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng công nghệ nuôi trồng thủy sản có năng suất cao, chất lượng cao, công nghệ tuần hoàn, tiết kiệm nước, giảm giá thành sản xuất, bảo vệ môi trường.

Tiếp tục củng cố, kiện toàn và nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm dịch vụ nông nghiệp tỉnh nhằm thực hiện tốt công tác tư vấn, dịch vụ chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và công nghệ, tổ chức quản lý sản xuất nông nghiệp công nghệ cao; tư vấn lập dự án đầu tư, dự án liên kết sản xuất, đào tạo lao động, xúc tiến thương mại và tiêu thụ sản phẩm, xây dựng thương hiệu,...; thực hiện dịch vụ cung ứng giống, vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp.

3. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý nhà nước, thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp, phát triển nông thôn

Xây dựng các mô hình chuyển đổi số nhằm phát triển nông nghiệp công nghệ cao chú trọng nông nghiệp thông minh, nông nghiệp chính xác, tăng tỷ trọng nông nghiệp công nghệ số trong nền kinh tế; ứng dụng công nghệ số để tự động hóa các quy trình sản xuất, kinh doanh; quản lý, giám sát nguồn gốc, chuỗi cung ứng sản phẩm, bảo đảm nhanh chóng, minh bạch, chính xác, an toàn, vệ sinh thực phẩm; ứng dụng công nghệ để dự báo, cảnh báo thị trường; quản lý quy hoạch chuyên ngành; thương mại điện tử trong nông nghiệp; truyền thông đa phương tiện về Chương

trình OCOP;...

Tập trung xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn từ khâu sản xuất đến thị trường tiêu thụ của toàn chuỗi giá trị, như: dữ liệu về sản xuất nông, lâm, thủy sản; hoạt động cung ứng dịch vụ nông nghiệp; thông tin các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao;... quản lý, khai thác hiệu quả các cơ sở dữ liệu, thực hiện kết nối, chia sẻ hệ thống cơ sở dữ liệu giữa các ngành, các ngành với Bộ, ngành trung ương, với địa phương, đảm bảo thông tin được đồng bộ, cập nhật thường xuyên, kịp thời, chính xác để phục vụ công tác quản lý, dự báo, hoạch định chính sách và đáp ứng nhu cầu tiếp cận của người dân, doanh nghiệp.

Triển khai xây dựng và thực hiện có hiệu quả các dự án về ứng dụng công nghệ thông tin, như: xây dựng và áp dụng hệ thống phần mềm truy xuất nguồn gốc, quản lý trang trại chăn nuôi; bản đồ số hóa hệ thống thông tin quản lý ngành gỗ; hệ thống thông tin phục vụ công tác tuần tra bảo vệ rừng; xây dựng hệ thống thông tin cảnh báo và giám sát cháy rừng; ứng dụng công nghệ địa không gian trong quản lý giám sát sự thay đổi của rừng và đất lâm nghiệp; ứng dụng công nghệ hiện đại trong dự báo, cảnh báo và phòng chống thiên tai và công tác giám sát vận hành, điều tiết hồ chứa thủy lợi;... Đào tạo nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và điều hành cho cán bộ công chức ngành nông, lâm nghiệp, nhằm hướng tới chính quyền điện tử trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

4. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất

Tổ chức lại sản xuất, phát triển các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả gắn với quá trình chuyển đổi số, kinh tế số, phát triển mạnh mẽ, hợp lý phù hợp với hệ thống hợp tác xã.

Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp, các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò là “trụ cột”, nòng cốt, dẫn dắt; đưa khoa học công nghệ, trình độ quản trị và kinh tế số vào chuỗi giá trị.

Chú trọng phát triển kinh tế nông thôn: hợp tác xã, doanh nghiệp vừa và nhỏ; hình thành hệ sinh thái kinh tế nông thôn. Lựa chọn nhân rộng các mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả; gắn việc thành lập mới hợp tác xã nông nghiệp với xây dựng chuỗi liên kết; tăng cường công tác mời gọi các doanh nghiệp có năng lực tham gia hình thành HTX, tạo sự dẫn dắt, định hướng phát triển HTX quy mô lớn và bền vững.

Kịp thời tháo gỡ các khó khăn để nâng cao chất lượng hoạt động kinh tế trang trại, tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ trang trại tiếp cận các chính sách hỗ trợ của Nhà nước; thực hiện tích tụ đất đai với nhiều hình thức phù hợp nhằm hình thành cánh đồng lớn, vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

Khuyến khích và tạo điều kiện hình thành và tăng cường năng lực cho các hiệp hội, hội ngành nghề, xây dựng tổ chức hiệp hội, hội trở thành trung tâm tập hợp, đoàn kết thống nhất các doanh nghiệp, nông dân cùng ngành nghề; liên

doanh, liên kết, hỗ trợ giúp đỡ nhau trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và hợp tác kinh tế quốc tế vì mục tiêu phát triển nhanh và bền vững. Đẩy mạnh hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản, kết nối với chuỗi cung ứng toàn cầu.

5. Phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn

Tiếp tục đầu tư xây dựng mới, sửa chữa nâng cấp, mở rộng các công trình thủy lợi kết hợp giao thông nội đồng phục vụ đa mục tiêu, trong đó ưu tiên phục vụ cho phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, cây có giá trị kinh tế cao, kết hợp nuôi trồng thủy sản, phục vụ du lịch, cấp nước thô phục vụ công nghiệp và dân sinh; đầu tư phát triển hạ tầng thủy lợi có trọng tâm, trọng điểm theo hướng đồng bộ, hiện đại, trong đó giai đoạn 2021 - 2025 tập trung nguồn lực để đầu tư xây dựng, sửa chữa nâng cấp, nạo vét hoàn thành 36 công trình công trình thủy lợi *(chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025 để tiếp tục thực hiện)*, với tổng kinh phí thực hiện khoảng 5.459,6 tỷ đồng; đồng thời tiếp tục rà soát, đề xuất triển khai thực hiện các dự án thủy lợi trong quy hoạch thủy lợi đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách về hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước để thích ứng với biến đổi khí hậu; chú trọng công tác quản lý vận hành sau đầu tư, nâng cao năng lực quản lý, khai thác từng bước hiện đại hóa công tác quản lý vận hành công trình; khuyến khích kêu gọi các doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng công trình thủy lợi;

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về phòng, chống thiên tai bằng nhiều hình thức với nội dung đa dạng; theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, thiên tai, chủ động chỉ đạo sản xuất và triển khai ứng phó thiên tai kịp thời, hiệu quả, không để bị động, bất ngờ, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra; rà soát, cập nhật, xác định những vùng nguy cơ xảy ra ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất để xây dựng phương án ứng phó, di dời nhân dân trong trường hợp khẩn cấp. Tổ chức kiểm tra các hồ đập thủy lợi, đảm bảo mục tiêu cấp nước phục vụ sản xuất và an toàn công trình trong mùa mưa lũ.

Kêu gọi nguồn lực đầu tư, phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác, nuôi trồng và sơ chế, chế biến thủy sản.

6. Thúc đẩy phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản, phát triển công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ logistic

Đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa đồng bộ ở tất cả các khâu sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản, phù hợp với điều kiện từng vùng, từng loại cây trồng, vật nuôi. Phát triển các tổ chức kinh doanh dịch vụ cơ giới hóa nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ và đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất hàng hóa lớn trong nông nghiệp; tập trung nguồn lực tài chính, nhân lực đảm bảo triển khai, thực hiện có hiệu quả công tác chế biến, bảo quản và thị trường nông sản của tỉnh.

Phát triển công nghiệp chế biến nông sản gắn với phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung được cơ giới hóa đồng bộ, theo nhu cầu và khả năng tiêu thụ của thị trường; ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu ngành nông nghiệp như công nghiệp chế biến thực phẩm,

công nghiệp sử dụng nhiều lao động, công nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp và các ngành nghề truyền thống, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp tại một số địa phương như: huyện Tân Phú, Định Quán, Thống Nhất, Xuân Lộc, Vĩnh Cửu, Cẩm Mỹ và TP. Long Khánh. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư để đưa vào hoạt động 02 cụm công nghiệp chế biến nông sản tại huyện Cẩm Mỹ, Định Quán; đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao thân thiện với môi trường và hệ thống quản lý chất lượng hiện đại trong bảo quản, chế biến nông sản. Đa dạng hóa sản phẩm chế biến, tăng tỷ trọng chế biến sâu, chế biến tinh, chế biến công nghệ cao, tăng chế biến từ các phụ phẩm của sản xuất nông nghiệp để nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, số hóa, truy xuất nguồn gốc và thương mại điện tử để phát triển đa dạng loại hình kinh doanh nông nghiệp, đáp ứng sự phát triển của công nghệ số phục vụ trong nông nghiệp. Tiếp tục triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về hỗ trợ chi phí sử dụng hạ tầng, chi phí thuê nhà xưởng tại các khu, cụm công nghiệp cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020- 2025.

Phát triển công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ logistic phục vụ nông nghiệp. Xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp cơ khí, hóa chất và công nghệ sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản; thu hút đầu tư vào phát triển hạ tầng logistics, nhất là hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng kho bãi phục vụ phát triển sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản.

Thu hút đầu tư có chọn lọc, phát triển công nghiệp chế biến nông sản có hàm lượng công nghệ cao, hình thành mô hình cụm liên kết ngành hàng, tạo ra chuỗi giá trị, hệ sinh thái ngành hàng và mô hình khu công nghiệp, khu nông nghiệp công nghệ cao.

7. Triển khai đồng bộ và quyết liệt các giải pháp đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm

Phát triển các vùng trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học, nhất là ở các vùng sản xuất hàng hóa trọng điểm, vùng sản xuất nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến. Tăng cường hệ thống kiểm soát dịch bệnh, hạn chế sự lây lan dịch bệnh giữa các địa phương.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tập huấn các văn bản pháp luật liên quan cho người dân, các tổ chức, cá nhân kinh doanh vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, đặc biệt tuyên truyền cảnh báo về các sản phẩm vi phạm quy chuẩn chất lượng, độc hại, cách phân biệt vật tư nông nghiệp là hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng, không rõ nguồn gốc, xuất xứ, để người tiêu dùng cảnh giác, tẩy chay; đồng thời, yêu cầu các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong sản xuất, kinh doanh; chủ động công bố tiêu chuẩn cơ sở chất lượng sản phẩm, hàng hóa, đảm bảo điều kiện an toàn thực phẩm.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng của các mặt

hàng nông sản nhằm đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm trước khi đưa ra thị trường tiêu thụ; kiên quyết xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân cố tình sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp không rõ nguồn gốc, hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng, vi phạm về an toàn thực phẩm theo đúng quy định pháp luật.

8. Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực phục vụ sản xuất nông nghiệp

Mở rộng các hình thức đào tạo nghề, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới theo nhu cầu của lao động, doanh nghiệp, thị trường; gắn đào tạo nghề nông thôn với chương trình xây dựng nông thôn mới và phục vụ cơ cấu lại nông nghiệp.

Chú trọng việc đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước và Hội đồng quản trị hợp tác xã; triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách đưa cán bộ có trình độ cao đẳng, đại học về làm việc tại HTX.

Đào tạo và bố trí sử dụng hợp lý cán bộ chuyên môn kỹ thuật, cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ và kinh nghiệm, nhất là mạng lưới khuyến nông viên cơ sở; đẩy mạnh đào tạo nông dân, người sản xuất theo hướng gắn với sản xuất mô hình, trang trại, doanh nghiệp; tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp trong và ngoài nước về các lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.

Đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn gắn với nhu cầu của thị trường, doanh nghiệp, hợp tác xã, đáp ứng yêu cầu của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động khu vực nông thôn, lồng ghép công tác đào tạo vào Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2021 - 2025; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý ngành Nông nghiệp chuyên nghiệp, hiệu lực, hiệu quả.

Phát triển công nghiệp, dịch vụ và ngành nghề ở nông thôn để chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho nông dân, chuyển dịch lao động nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ để từng bước thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa nông thôn và thành thị.

9. Nâng cao năng lực hội nhập quốc tế, khai thác tốt tiềm năng thị trường từ các hiệp định thương mại tự do và các cam kết quốc tế đã ký kết; phát triển thị trường trong nước

Nâng cao năng lực nghiên cứu, kiểm soát chất lượng nông sản theo các tiêu chuẩn quốc tế và khu vực; làm tốt thông tin, dự báo, phân tích, định hướng thị trường; tổ chức các hội nghị, hội thảo cho các doanh nghiệp xuất khẩu trên địa bàn nhằm tăng cường kiến thức và kỹ năng ngoại thương, tranh thủ lợi thế từ các FTAs, nhất là EVFTA, CPTPP để cơ cấu lại thị trường xuất khẩu, giảm phụ thuộc vào một số thị trường, tháo gỡ rào cản để thâm nhập thị trường; phát triển mạnh thương mại điện tử trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp; tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, xây dựng thương hiệu nông sản để từng bước mở rộng thị trường trong nước và quốc tế.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá tác động của hội nhập kinh tế và các hiệp định Thương mại tự do để tổ chức lại sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, trên cơ

sở ứng dụng khoa học công nghệ, truy suất nguồn gốc, sản xuất an toàn, đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng, sản lượng của thị trường xuất khẩu. Đặc biệt chú trọng việc nâng cao kim ngạch xuất khẩu đối với một số sản phẩm nông, lâm, thủy sản có lợi thế cạnh tranh của tỉnh (như: gỗ và sản phẩm đồ gỗ; cà phê, hạt điều, hạt tiêu, trái cây, thịt heo, thịt gà...) tại các thị trường truyền thống (Trung Quốc; Hoa Kỳ; EU; Hàn Quốc; Nhật Bản;...), phối hợp với hệ thống Thương vụ tại nước ngoài đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại đưa hàng hóa nông sản tỉnh tiếp cận thị trường các hệ thống bán lẻ, chuỗi siêu thị tại nước ngoài; giữ vững thị trường trong tỉnh, trong nước (đặc biệt thị trường TP. Hồ Chí Minh). Tổ chức các hoạt động kết nối cung cầu trong đó ưu tiên tổ chức các hội nghị kết nối cung cầu hàng hóa nông nghiệp, OCOP nhằm hỗ trợ kết nối các đối tượng sản xuất, kinh doanh hàng nông nghiệp với nhà phân phối, đại lý trong nước để mở rộng kênh tiêu thụ.

Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức của tổ chức, cá nhân về đổi mới phương thức kinh doanh tiêu thụ nông sản. Hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất nông sản trên sàn giao dịch thương mại điện tử của tỉnh và các sàn thương mại điện tử liên quan. Khuyến khích, hỗ trợ hình thành và phát triển các doanh nghiệp đủ lực dẫn dắt, định hướng sản xuất và tiêu thụ nông sản theo tín hiệu thị trường.

Tiếp tục triển khai đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thương mại, như: nâng cấp, phát triển chợ truyền thống, khuyến khích phát triển chợ an toàn vệ sinh thực phẩm, chợ văn minh thương mại, cơ sở kinh doanh thực phẩm an toàn; phát triển mạng lưới bán buôn, bán lẻ của tỉnh nhằm củng cố và mở rộng hệ thống phân phối, xây dựng các kênh phân phối thông minh, hiện đại; đầu tư hoàn thành và đưa vào hoạt động chợ đầu mối nông sản thực phẩm Dầu Giây giai đoạn 2 (48 ha) và đầu tư mới thêm 01 chợ đầu mối nông sản trên địa bàn tỉnh; Trung tâm Hội nghị triển lãm (Trung tâm Hội chợ Triển lãm và Hội nghị quốc tế tại huyện Long Thành) theo quy hoạch; thành lập và phát triển Trung tâm triển lãm ngành gỗ và sàn giao dịch đồ gỗ điện tử tỉnh Đồng Nai; phát huy hiệu quả khu trung bày, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp tỉnh Đồng Nai; hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức, cá nhân xây dựng trung tâm hoặc điểm giới thiệu, bán hàng sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh; xây dựng mô hình du lịch sinh thái vườn để phát triển kinh tế địa phương; xây dựng dự án kênh tiêu thụ nông sản với chủ thể là doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất, chế biến, dự trữ tại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung;...

10. Bảo vệ tài nguyên, môi trường nông thôn, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu

Thực hiện các hoạt động bảo vệ tài nguyên, môi trường nông thôn gắn với việc xây dựng nông thôn mới; tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ tài nguyên môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, qua đó từng bước nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về bảo vệ tài nguyên và môi trường của các tổ chức, cá nhân và cộng đồng; tổ chức kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm về tài nguyên và môi trường, xây dựng và triển khai chính sách xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, khắc

phục ô nhiễm môi trường nông thôn, nhất là ở các làng nghề, cơ sở chăn nuôi; hỗ trợ các dự án đầu tư vào các khu xử lý chất thải rắn theo quy hoạch đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

Áp dụng các biện pháp sử dụng tiết kiệm nước và vật tư nông nghiệp, giảm tỷ lệ sử dụng nước ngầm phục vụ sản xuất xuống còn 10%; giảm phát thải khí nhà kính từ sản xuất nông nghiệp/GDP nông nghiệp của tỉnh xuống 20% so năm 2020; đảm bảo tỷ lệ che phủ rừng 28,3%; quản lý tốt nguồn nước các lưu vực sông và hệ thống thủy lợi bảo đảm quá trình khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, phục vụ có hiệu quả sự phát triển kinh tế - xã hội trước mắt và lâu dài.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch này; phân công nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc Sở và hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện.

- Phối hợp với các ngành, địa phương rà soát tham mưu đề xuất bổ sung hoàn thiện các cơ chế chính sách và ban hành các chương trình, đề án, dự án về hỗ trợ nông nghiệp, nông thôn.

- Phối hợp Cục Thống kê tỉnh, các ngành, địa phương xây dựng Hướng dẫn đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí về giám sát, đánh giá các chỉ tiêu về cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 – 2025.

- Thường xuyên theo dõi, đôn đốc, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại ngành Nông nghiệp theo Bộ tiêu chí giám sát đánh giá; định kỳ hàng năm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả thực hiện.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Triển khai hiệu quả Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; các nhiệm vụ và giải pháp Chính phủ giao tại Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 17/7/2019 về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững; Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 về phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư hàng năm, trong đó chú trọng mời gọi đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp; hướng dẫn và tạo điều kiện cho nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án.

- Hằng năm, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các ngành địa phương rà soát, cập nhật bổ sung danh mục các dự án khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Nhất là các dự án về chế biến sâu nông sản, hình thành khu tập trung sản xuất chế biến nông lâm sản.

- Trên cơ sở danh mục dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn do Sở chuyên ngành và UBND cấp huyện đề xuất, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối

hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh về chủ trương đầu tư, khả năng cân đối, bố trí nguồn vốn đầu tư công để thực hiện theo quy định.

3. Sở Tài chính

Bố trí nguồn ngân sách triển khai thực hiện các nội dung nhiệm vụ cơ cấu lại theo kế hoạch; các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn của tỉnh theo quy định.

4. Sở Công Thương

- Đẩy nhanh tiến độ đầu tư các cụm công nghiệp, nhất là các cụm công nghiệp chế biến nông sản theo quy hoạch; phối hợp với các sở, ngành, địa phương tham mưu triển khai thực hiện các nội dung về phát triển logistics trên địa bàn tỉnh, trong đó phát triển chuỗi logistics cho nông sản đáp ứng được đặc thù ngành nông nghiệp của tỉnh

- Hàng năm, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có liên quan thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại nông lâm thủy sản nhằm giới thiệu, quảng bá và tiêu thụ sản phẩm nông lâm sản và thủy sản thị trường trong và ngoài nước; xây dựng chương trình bình ổn giá nông sản, thực phẩm; thúc đẩy hiệu quả thương mại điện tử.

- Chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương thực hiện tốt công tác thông tin, dự báo thị trường tiêu thụ nông sản; yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng, sản lượng sản phẩm nông sản đối với từng thị trường tiêu thụ. Triển khai các giải pháp kết nối mở rộng thị trường và kênh phân phối cho sản phẩm nông sản tỉnh.

- Tổ chức triển khai các cơ chế, chính sách và hoạt động thúc đẩy tiêu thụ nông sản trong nước; hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp tham gia chuỗi cung ứng thương mại điện tử; triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại, thông tin các bản tin thị trường nông lâm thủy sản nhằm giúp doanh nghiệp định hướng xây dựng kế hoạch kinh doanh, tiêu thụ, thúc đẩy xuất khẩu nông sản, hỗ trợ quảng bá sản phẩm hàng hoá thế mạnh của tỉnh; khuyến khích, hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với thị trường tiêu thụ ổn định; đầu tư hạ tầng điện tại các vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

- Quản lý hiệu quả các đề xuất, đặt hàng đề tài, dự án ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất, đầu tư các dự án sản xuất thử nghiệm sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao, thúc đẩy liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp và tổ chức khoa học và công nghệ trong chuyển giao quyền sở hữu, sử dụng kết quả nghiên cứu để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp.

- Hỗ trợ các địa phương, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp dưới dạng nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, áp dụng hệ thống quản lý tiến tiến trong sản xuất, hướng dẫn ghi nhãn hàng hóa, công bố chất lượng sản phẩm, đăng ký mã số mã vạch, truy xuất nguồn gốc đối với các nông sản của tỉnh.

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả Kế hoạch số 13095/KH-UBND ngày 30/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện liên kết các trường, các viện nghiên cứu; đưa chuyên gia, cán bộ khoa học kỹ thuật về địa phương hỗ trợ nông dân ứng dụng kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp, đẩy mạnh tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất.

6. Sở Thông tin và Truyền thông

- Phối hợp các cơ quan báo, Báo Đồng Nai, Đài Phát thanh - Truyền hình Đồng Nai đẩy mạnh công tác tuyên truyền về những kết quả, thành tựu và định hướng cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 – 2025.

- Chủ trì, phối hợp các ngành, địa phương triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình chuyển đổi số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 tỉnh Đồng Nai. Tập trung tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo, phê duyệt chủ trương, thẩm định các Dự án ứng dụng công nghệ thông tin về chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp, phát triển nông thôn.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và cơ quan, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chính sách về đất đai khuyến khích tập trung, tích tụ đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp quy mô lớn khi có hướng dẫn của Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Tổ chức kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm về tài nguyên và môi trường; giám sát việc thực hiện các biện pháp xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường khu vực nông nghiệp nông thôn, nhất là môi trường tại các làng nghề, các vùng chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản tập trung; quản lý có hiệu quả việc khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên để phục vụ sản xuất nông lâm thủy sản.

- Chủ trì tính toán, đánh giá kết quả thực hiện Chỉ tiêu số 16 theo Bộ tiêu chí giám sát đánh giá về cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 – 2025.

8. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội

- Triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề lao động nông thôn gắn với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lao động khu vực nông thôn, lồng ghép vào trong Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2021 - 2025; đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho lao động nông thôn.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực cho lao động nông thôn; chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức tuyển sinh, đào tạo nhân lực cho nông nghiệp, nông thôn nhằm phục vụ sản xuất, kinh doanh, chế biến, bảo quản

nông sản, đáp ứng nhu cầu cơ cấu lại ngành Nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; tham mưu UBND tỉnh giao chỉ tiêu về đào tạo nghề hàng năm cho các địa phương.

- Chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tính toán, đánh giá kết quả thực hiện Chỉ tiêu số 15 theo Bộ tiêu chí giám sát, đánh giá về cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 – 2025.

9. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh Đồng Nai

Chỉ đạo các chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp tại tỉnh Đồng Nai và các ngân hàng thương mại tạo điều kiện cho các hộ gia đình, tổ chức, cơ sở ngành nghề nông thôn vay vốn; có cơ chế khuyến khích các tổ chức tín dụng đẩy mạnh cho vay đối với lĩnh vực ngành nghề nông thôn, đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi về vốn, tín dụng cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác và trang trại hướng đến sản xuất nông nghiệp bền vững; đặc biệt ưu tiên về hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Đồng thời, đơn giản hóa các thủ tục vay vốn để tăng cường khả năng tiếp cận của cơ sở đến nguồn vốn ưu đãi.

10. Liên minh Hợp tác xã tỉnh

Phối hợp các ngành, địa phương đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tập huấn các chủ trương chính sách, quy định của pháp luật về phát triển kinh tế tập thể. Chú trọng các hoạt động hỗ trợ, tư vấn, cung cấp dịch vụ cho các tổ hợp tác, hợp tác xã về thông tin, thị trường, xúc tiến thương mại, pháp lý, tài chính, tín dụng, khoa học công nghệ và các lĩnh vực khác nhằm thúc đẩy phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, nhất là hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp.

11. Ủy ban Mặt Trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Nai và các đoàn thể chính trị - Xã hội

- Tăng cường vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong thực hiện công tác tuyên truyền, vận động và phát huy vai trò của mọi tầng lớp Nhân dân trong công cuộc cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Tổ chức các hoạt động giám sát trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch cơ cấu lại nông nghiệp; thực hiện phản biện và góp ý xây dựng các chính sách có liên quan.

12. Cục Thống kê tỉnh

Chủ trì tính toán, đánh giá kết quả thực hiện các Chỉ tiêu từ 1 đến 8 và Chỉ tiêu số 18, số 19 theo Bộ tiêu chí giám sát đánh giá về cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 – 2025; đồng thời cung cấp thông tin liên quan và phối hợp hỗ trợ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tính toán, đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí được giao phụ trách.

13. Cục Thuế Đồng Nai: Chủ trì, phối hợp với các sở ngành liên quan tiếp tục nghiên cứu tham mưu UBND tỉnh kiến nghị, đề xuất Chính phủ giảm bớt các loại thuế, phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh nông sản và cho các tổ

chức sản xuất, kinh doanh trong nông nghiệp (doanh nghiệp, trang trại, hợp tác xã nông nghiệp, hộ gia đình)

14. Cục Quản lý thị trường

Kiểm soát chặt chẽ, xử lý nghiêm hoạt động buôn lậu và gian lận trong thương mại, các hoạt động tạm nhập tái xuất hàng nông, lâm, thủy sản.

15. Các sở, ban, ngành liên quan

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, phối hợp các sở ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố chỉ đạo thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 – 2025.

- Ngoài các nhiệm vụ cụ thể đã phân công trên, các sở, ban, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 – 2025.

- Hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo chế độ báo cáo thông tin về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

16. Báo Đồng Nai, Đài Phát thanh – Truyền hình Đồng Nai

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến nội dung Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 - 2025 với nhiều hình thức đến người dân và các thành phần kinh tế trên địa bàn; xây dựng các chuyên đề, tọa đàm...về nội dung này hàng năm.

17. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh và Biên Hòa

- Đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn vừa qua và xây dựng Kế hoạch cơ cấu lại nông nghiệp của địa phương phù hợp hơn với thực tiễn và với Kế hoạch cơ cấu lại ngành Nông nghiệp tỉnh giai đoạn 2021 - 2025.

- Tổ chức thực hiện hiệu quả các chính sách tỉnh đã ban hành để đẩy mạnh thực hiện và nâng cao hiệu quả cơ cấu lại ngành Nông nghiệp; bố trí ngân sách địa phương các cấp, huy động nguồn lực từ các thành phần kinh tế đầu tư vào phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Xây dựng các chương trình, đề án, dự án trọng điểm phát triển nông nghiệp phù hợp với đặc điểm và thế mạnh của từng địa phương; ưu tiên phát triển các sản phẩm chủ lực và các sản phẩm đặc sản của địa phương gắn với công nghiệp chế biến nông sản và thị trường tiêu thụ, ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường; triển khai các giải pháp tăng cường liên kết, hướng tới phát triển các cụm liên kết sản xuất - bảo quản, chế biến - tiêu thụ nông sản gắn với các vùng nguyên liệu tập trung được cơ giới hóa đồng bộ, kết nối với cơ sở chế biến nông sản và hệ thống logistic, kênh phân phối, tiêu thụ nông sản.

V. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

1. Các sở, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan thực hiện chế độ báo cáo định kỳ ngày 15 tháng 11 hàng năm theo quy định về kết quả thực hiện các nhiệm vụ

vụ được phân công, những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị đề xuất về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan đầu mối, theo dõi, đôn đốc các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan trong quá trình thực hiện và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh về kết quả thực hiện Kế hoạch theo định hàng năm.

Trên đây là Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025. Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ nhiệm vụ được phân công chủ động phối hợp triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Đoàn thể chính trị, xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Các Báo, đài của tỉnh Đồng Nai;
- UBND các huyện, thành phố;
- Chánh, các PCVP.UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

(Khoa/659. KH taicocaum)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục I

BỘ TIÊU CHÍ GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ VỀ CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 2021 – 2025 (Kèm theo Kế hoạch số 12766/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu đến năm 2025
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	%/năm	≥ 3
2	Tốc độ tăng giá trị gia tăng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản	%/năm	$\geq 2,8$
3	Tốc độ tăng giá trị gia tăng lĩnh vực trồng trọt	%/năm	$\geq 1,4$
4	Tốc độ tăng giá trị gia tăng lĩnh vực chăn nuôi	%/năm	≥ 4
5	Tốc độ tăng giá trị gia tăng lĩnh vực thủy sản	%/năm	$\geq 3,2$
6	Tốc độ tăng giá trị gia tăng lĩnh vực lâm nghiệp	%/năm	$\geq 2,8$
7	Tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến nông sản	%/năm	≥ 9
8	Tốc độ tăng năng suất lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản	%/năm	≥ 10
9	Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác liên kết	%	≥ 50
10	Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được sản xuất theo quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương	%	≥ 25
11	Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	%	≥ 50
12	Tỷ lệ hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả	%	≥ 80
13	Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước	%	≥ 45
14	Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận	%	≥ 35
15	Tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo	%	≥ 70
16	Tỷ lệ cơ sở sản xuất chăn nuôi heo trên địa bàn xử lý chất thải bằng biogas hoặc giải pháp công nghệ xử lý, sử dụng hiệu quả, sạch	%	≥ 90
17	Tỷ lệ diện tích nhóm đất nông nghiệp sản xuất hữu cơ so với tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp	%	$\geq 1,5$
18	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong độ tuổi trong tổng lao động xã hội	%	11 - 12

19	Thu nhập của cư dân nông thôn tăng số lần so năm 2020	lần	$\geq 1,5$
20	Tỷ lệ sản phẩm phân bón hữu cơ trong tổng sản phẩm phân bón được sản xuất tại Đồng Nai	%	≥ 40
21	Tỷ lệ thuốc bảo vệ thực vật sinh học sử dụng trong sản xuất	%	≥ 45
22	Tỷ lệ che phủ rừng	%	28,3



Phụ lục II

**XÂY DỰNG VÀ BAN HÀNH CÁC CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH, CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN
THỰC HIỆN CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021 – 2025**

*(Kèm theo Kế hoạch số 1276/KH-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

TT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm	Thời gian (năm)
I	CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH				
1	Quy định về phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, rừng giống, vườn giống trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (theo Quyết định ban hành văn bản QPPL năm 2021 của UBND tỉnh)	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Nghị quyết của HĐND tỉnh	2021
2	Quy định định mức mức kinh tế kỹ thuật trên một số cây trồng tại tỉnh Đồng Nai (theo Quyết định ban hành văn bản QPPL năm 2021 của UBND tỉnh)	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Quyết định của UBND tỉnh	2021
3	Quy định định mức mức kinh tế kỹ thuật trên một số vật nuôi, thủy sản tại tỉnh Đồng Nai	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Quyết định của UBND tỉnh	2021 - 2022
4	Định mức hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ngành, địa phương	Nghị quyết của HĐND tỉnh	2021
5	Sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách thu hút các nguồn lực đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ngành, địa phương	Nghị quyết của HĐND tỉnh	2021 - 2025
6	Quy định về tập trung, tích tụ đất đai cho sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành, địa phương	Nghị quyết của HĐND tỉnh	Sau khi ban hành Luật sửa đổi, bổ sung Luật đất đai và Nghị định của

					CP về tập trung, tích tụ đất đai cho sản xuất nông nghiệp
7	Chính sách hỗ trợ phát triển xây dựng mã số vùng trồng, chỉ dẫn địa lý, đảm bảo truy xuất nguồn gốc và an toàn thực phẩm nông sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Nghị quyết của HĐND tỉnh	Sau khi Nghị định Chính phủ ban hành (<i>đự kiến năm 2021 – 2022</i>)
8	Chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng, chế biến và thương mại lâm sản trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Nghị quyết của HĐND tỉnh	
9	Chính sách đẩy mạnh cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Nghị quyết của HĐND tỉnh	
10	Chính sách ưu tiên thúc đẩy phát triển các cụm công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ ở nông thôn	Sở Công Thương	Các sở, ngành, địa phương	Nghị quyết của HĐND tỉnh	
11	Chính sách khuyến khích các cơ sở sản xuất, chế biến nông lâm thủy sản đầu tư áp dụng hoặc chuyển đổi công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch thân thiện môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, địa phương	Nghị quyết của HĐND tỉnh	Sau khi Nghị định của Chính phủ/Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành (<i>đự kiến năm 2021 – 2022</i>)
12	Cơ chế thúc đẩy xã hội hóa nguồn lực cho phát triển khoa học, công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ngành, địa phương	Nghị quyết của HĐND tỉnh/Quyết định của UBND tỉnh	
13	Chính sách hỗ trợ và ưu tiên hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp, lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Các sở, ngành, địa phương	Nghị quyết của UBND tỉnh/Quyết định của UBND tỉnh	
14	Quy định tạm thời về thực hiện dự án đầu tư du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (<i>theo Văn bản số 5760/TB-UBND ngày 27/5/2021 của UBND tỉnh</i>)	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ngành, địa phương	Quyết định của UBND	2021

II CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH, ĐỀ ÁN, DỰ ÁN					
*	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản				
1	Chương trình phát triển nông nghiệp bền vững tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 – 2030 (theo Quyết định số 1056/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của UBND tỉnh)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Quyết định của UBND tỉnh	2021
2	Đề án phân tích chất lượng hóa, lý tính các vùng đất chuyên trồng lúa nước có năng suất, chất lượng cao và xây dựng bản đồ đất chuyên trồng lúa nước tỉnh Đồng Nai đến năm 2030 (theo Văn bản số 1302/UBND-KTN ngày 14/2/2020 của UBND tỉnh)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Quyết định của UBND tỉnh	2021
3	Đề án phát triển vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (theo Văn bản số 5638/UBND-KTN ngày 25/5/2021 của UBND tỉnh)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Quyết định của UBND tỉnh	2021 - 2022
4	Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (theo Văn bản số 4181/UBND-KTN ngày 22/4/2021 của UBND tỉnh)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Quyết định của UBND tỉnh	2021 - 2022
5	Kế hoạch thực hiện Đề án của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường năng lực hệ thống cơ quan quản lý chuyên ngành thú y các cấp, giai đoạn 2021-2030, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Kế hoạch của UBND tỉnh	2021
6	Đề án định giá rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (theo Thông tư số 32/2018/TT-BNN ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Quyết định của UBND tỉnh	2021
7	Dự án điều tra, đánh giá chất lượng đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai để có biện pháp cải tạo, sử dụng bền vững” (theo Văn bản số 5633/UBND-KTN ngày 25/5/2021 của UBND tỉnh)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Quyết định của UBND tỉnh	2021 - 2022
8	Dự án đánh giá công tác thực hiện giao khoán rừng, đất lâm nghiệp và xây dựng, phát triển lâm nghiệp bền vững diện tích giao khoán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (theo Quyết định 93/QĐ-UBND ngày 10/01/2020 của UBND tỉnh)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Quyết định của UBND tỉnh	2021
9	Dự án quản lý rừng bền vững gắn với chứng chỉ truy xuất	Sở Nông nghiệp và	Các sở, ngành,	Quyết định của	2021 - 2022

	nguồn gốc nguyên liệu gỗ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 – 2030 (theo Quyết định số 1379/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh)	Phát triển nông thôn	địa phương	UBND tỉnh	
10	Dự án rà soát điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng phù hợp với luật Lâm nghiệp và quy hoạch sử dụng đất tích hợp sau khi hoàn thành (theo Quyết định 4036/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Quyết định của UBND tỉnh	2022
11	Kế hoạch thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển trồng trọt giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2045, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Kế hoạch của UBND tỉnh	2021 - 2022
12	Kế hoạch thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2045, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Kế hoạch của UBND tỉnh	2021
13	Kế hoạch thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2045, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Kế hoạch của UBND tỉnh	2021
14	Kế hoạch thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2045, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Kế hoạch của UBND tỉnh	2021
15	Kế hoạch phát triển sản xuất tôm càng xanh trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030 (theo Quyết định số 4354/BNN-TCTS ngày 02/11/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Kế hoạch của UBND tỉnh	2021
16	Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa trên địa bàn tỉnh (theo Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Tài nguyên và Môi trường, các địa phương	Kế hoạch của UBND tỉnh	Hàng năm
17	Kế hoạch thực hiện Chương trình quản lý dịch hại tổng hợp trên cây trồng chủ lực, có giá trị kinh tế cao và có tiềm năng xuất khẩu giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (theo Chỉ thị số 8481/CT-BNN-BVTV ngày 24/11/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Kế hoạch của UBND tỉnh	2021

18	Kế hoạch về tăng cường quản lý hoạt động khai thác, bảo vệ, tái tạo và phát triển thủy sản giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Kế hoạch của UBND tỉnh	2021
19	Dự án nâng cao chất lượng đàn bò, đàn dê trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Quyết định của UBND tỉnh	2021 - 2022
20	Đề án/Kế hoạch phát triển công nghiệp sản xuất giống vật nuôi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Đề án /Kế hoạch của UBND tỉnh	Sau khi Đề án của Thủ tướng Chính phủ ban hành (dự kiến năm 2021)
21	Đề án/Kế hoạch phát triển công nghiệp chuồng trại và xử lý chất thải chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Đề án/Kế hoạch của UBND tỉnh	
22	Dự án khẩn cấp bảo tồn voi tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 – 2025, tầm nhìn đến 2030	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Quyết định của UBND tỉnh	2021
23	Đề án/Kế hoạch phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, vùng sản xuất hữu cơ giai đoạn 2021 – 2030	UBND các huyện, thành phố		Đề án/Kế hoạch của UBND huyện, thành phố	2021- 2022
24	Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 – 2025	UBND các huyện, thành phố		Kế hoạch của UBND huyện/thành phố	2021
* Phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới					
1	Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 – 2025	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Quyết định của UBND tỉnh	2021
2	Kế hoạch thực hiện Chương trình Quốc gia mỗi xã một sản phẩm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 – 2025	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Kế hoạch UBND tỉnh	2021
3	Rà soát, điều chỉnh bổ sung Danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2020 – 2025	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ngành, địa phương	Quyết định của UBND tỉnh	Hàng năm
* Phát triển cơ giới hóa nông nghiệp, công nghiệp chế biến nông sản, kinh tế nông thôn và phát triển thị trường					
1	Kế hoạch phát triển công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Sở Công Thương	Các sở, ngành, địa phương	Kế hoạch UBND tỉnh	2021

2	Đề án phát triển logistics gắn với vùng sản xuất, kinh doanh nông nghiệp tỉnh Đồng Nai	Sở Công Thương	Các sở, ngành, địa phương	Quyết định của UBND tỉnh	Sau khi Đề án của Thủ tướng Chính phủ ban hành (dự kiến năm 2021)
3	Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án của Thủ tướng Chính phủ về phát triển ngành chế biến rau quả giai đoạn 2021 – 2025, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Kế hoạch UBND tỉnh	2021
4	Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án của Thủ tướng Chính phủ về thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Kế hoạch UBND tỉnh	2021
5	Đề án/Kế hoạch đẩy mạnh cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Đề án/Kế hoạch của UBND tỉnh	Sau khi Đề án của Thủ tướng Chính phủ ban hành (dự kiến năm 2021 – 2022)
6	Đề án/Kế hoạch phát triển công nghiệp giết mổ, chế biến và thị trường sản phẩm chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Đề án/Kế hoạch UBND tỉnh	
7	Đề án/Kế hoạch phát triển ngành chế biến về thủy hải sản giai đoạn 2021 – 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Đề án/Kế hoạch UBND tỉnh	
8	Đề án/Kế hoạch phát triển ngành hàng chế biến được liệt kê trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Sở y tế	Các sở, ngành, địa phương	Đề án/Kế hoạch UBND tỉnh	
9	Đề án/Kế hoạch thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Sở Công thương	Các sở, ngành, địa phương	Đề án/Kế hoạch UBND tỉnh	
10	Kế hoạch bảo tồn và phát triển làng nghề giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Kế hoạch UBND tỉnh	
11	Kế hoạch chuẩn hóa chất lượng, an toàn thực phẩm và gia tăng chuỗi cung ứng nông lâm thủy sản giai đoạn 2021 – 2025 trên	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Kế hoạch UBND tỉnh	

	địa bàn tỉnh Đồng Nai			
12	Dự án thành lập và phát triển Trung tâm triển lãm ngành gỗ và sản giao dịch đồ gỗ điện tử tỉnh Đồng Nai (theo Quyết định số 1379/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh)	Các doanh nghiệp sản xuất, chế biến gỗ trên địa bàn tỉnh	Các sở ngành, địa phương	Quyết định của UBND tỉnh 2021-2023
*	Phát triển khoa học công nghệ			
1	Dự án ứng dụng công nghệ thông tin để xây dựng cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp và Phát triển nông thôn (theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Quyết định của UBND tỉnh 2021 - 2022
2	Dự án xây dựng hệ thống thông tin quản lý ngành gỗ (theo Quyết định số 1379/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương, Hiệp hội gỗ và TCMN Đồng Nai	Quyết định của UBND tỉnh 2021 - 2022
3	Dự án ứng dụng Khoa học công nghệ nâng cao chất lượng công tác quản lý, giám sát tài nguyên rừng tại Đồng Nai (theo Điều 96 của Luật Lâm nghiệp)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Quyết định của UBND tỉnh 2021-2023
5	Dự án đầu tư lắp đặt hệ thống tháp quan trắc cháy rừng bằng camera chuyên dụng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (theo Điều 96 của Luật Lâm nghiệp)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Quyết định của UBND tỉnh 2021-2022
6	Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án của Thủ tướng Chính phủ về phát triển công nghiệp sinh học ngành nông nghiệp đến năm 2030 (theo Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Kế hoạch UBND tỉnh 2021
7	Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030 (theo Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Chương trình UBND tỉnh 2021
8	Chương trình công tác khuyến nông tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 – 2025 (theo Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 25/5/2018 của Chính Phủ)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Chương trình UBND tỉnh 2021
9	Chương trình hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) trong thủy sản giai đoạn 2021-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Chương trình UBND tỉnh 2021

	2025 (theo Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của UBND tỉnh)				
10	Kế hoạch đầy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ số, thông tin, viễn thông, viễn thám trong sản xuất, kinh doanh và quản trị nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Kế hoạch của UBND tỉnh	Sau khi Đề án của Thủ tướng Chính phủ ban hành (dự kiến năm 2021 – 2022)
11	Các dự án thành phần theo Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Israel trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2025, tầm nhìn năm 2030	Ban quản lý Khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai	Sở NN&PTNT; Sở KH&ĐT, các sở ngành liên quana	Quyết định UBND tỉnh	2021 - 2025
*	Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, đào tạo nguồn nhân lực				
1	Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ngành, địa phương	Kế hoạch của UBND tỉnh	2021
2	Đề án phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Kế hoạch của UBND tỉnh	Sau khi Đề án của Thủ tướng Chính phủ ban hành (dự kiến năm 2021 – 2022)
3	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (theo Kế hoạch số 8264/KH-UBND ngày 19/7/2021 của UBND tỉnh)	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	Các sở, ngành, địa phương	Đề án/Kế hoạch của UBND tỉnh	2021 - 2022
*	Thủy lợi và phòng chống thiên tai				
1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Kế hoạch của UBND tỉnh	2021
2	Kế hoạch đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Kế hoạch của UBND tỉnh	2021

3	Kế hoạch tổ chức thực hiện Đề án rà soát, đánh giá hiện trạng và xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống kênh mương thủy lợi gắn với xây dựng nông thôn mới đến năm 2025	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ngành, địa phương	Kế hoạch của UBND tỉnh	2021
---	--	--	---------------------------	------------------------	------



Phụ lục III

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC VÙNG SẢN XUẤT TẬP TRUNG, VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo Kế hoạch số 12766/KH-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Cây trồng, vật nuôi	Vùng sản xuất tập trung, vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	Diện tích (ha)
A	VÙNG SẢN XUẤT TẬP TRUNG (I + II)		92.604
I	TRỒNG TRỌT (300 vùng sản xuất)		91.742
1	Cây hàng năm (76 vùng)		21.722
-	Cây lúa (25 vùng)	- Long Khánh (Bảo Quang, Bảo Vinh)	510
		- Long Thành (Long Phước, Long An, Bình An)	1.700
		- Tân Phú (Phú Bình - Phú Thanh - Phú Điền - Phú Lâm, Đắc Lua, Tà Lài - Phú Thịnh, Núi Tượng)	5.500
		- Định Quán (Thanh Sơn, Phú Vinh, Phú Hòa, Gia Canh, Phú Túc, TT Định Quán)	1.100
		- Trảng Bom (Sông Thao)	90
		- Vĩnh Cửu (Bình Hòa, Tân Bình, Vĩnh An)	325
		- Cẩm Mỹ (Sông Ray)	400
		- Xuân Lộc (Lang Minh, Xuân Thọ, Xuân Phú, Xuân Bắc, Xuân Tâm)	3.440
-	Cây Bắp (14 vùng)	- Long Thành (Bàu Cạn, Bình Sơn, Bình An, Cẩm Đường, Tân Hiệp, Phước Bình)	150
		- Định Quán (Thanh Sơn, Phú Vinh, Gia Canh, Phú Túc, Ngọc Định)	800
		- Cẩm Mỹ (Xuân Đông)	500
		- Tân Phú (Đắc Lua, Nam Cát Tiên)	1.000
-	Cây khoai mì (06 vùng)	- Long Thành (Bàu Cạn, Cẩm Đường, Bình An, Tân Hiệp, Phước Bình, Long Phước)	2.380
-	Cây rau thực phẩm (31 vùng)	- Long Thành (Long An, Long Phước, Tân Hiệp, Bàu Cạn, Cẩm Đường, Bình An)	150
		- Tân Phú (Phú Lâm, Phú Thanh, Thanh Sơn, Nam Cát Tiên, Phú Xuân, Phú Lập, Núi Tượng)	500
		- Định Quán (Suối Nho, Gia Canh, Phú Lợi)	390
		- Thống Nhất (Gia Kiệm)	40

		- Vĩnh Cửu (Vĩnh An, Vĩnh Tân)	60
		- Long Khánh (Bảo Quang, Bảo Vinh)	40
		- Cẩm Mỹ (Xuân Đông, Xuân Tây, Long Giao, Xuân Mỹ)	2.257
		- Xuân Lộc (Xuân Phú, Xuân Thọ, Xuân Hiệp, Xuân Bắc, Lang Minh, Xuân Thành)	390
2	Cây lâu năm (222 vùng)		66.528
2.1	Cây ăn quả (152 vùng)		36.568
-	Cây bưởi (38 vùng)	- Long Khánh (Bảo Quang, Bình Lộc, Xuân Lập)	280
		- Cẩm Mỹ (Xuân Mỹ, Thừa Đức, Xuân Đông)	100
		- Long Thành (Bàu Cạn, Phước Bình, Bình An, Bình Sơn)	80
		- Tân Phú (Tà Lài, Núi Tượng, Phú Lập, Phú Xuân, Phú An, Phú Thịnh, Phú Lộc, Trà Cỏ)	2.500
		- Định Quán (Thanh Sơn, Phú Tân, Phú Vinh, Phú Túc, Túc Trung)	650
		- Thống Nhất (Hưng Lộc, Xuân Thiện, Bàu Hàm 2)	190
		- Trảng Bom (Bàu Hàm)	100
		- Vĩnh Cửu (Tân Bình, Bình Lợi, Tân An, Hiếu Liêm, Vĩnh Tân, Mã Đà, Phú Lý)	630
		- Xuân Lộc (Bảo Hòa, Lang Minh, Xuân Hiệp, Xuân Tâm)	280
-	Cây sầu riêng (24 vùng)	- Long Khánh (Xuân Lập, Hàng Gòn, Bình Lộc, Bàu Sen)	795
		- Cẩm Mỹ (Bảo Bình, Xuân Bảo, Long Giao, Xuân Quế, Nhân Nghĩa)	1.325
		- Long Thành (Bình Sơn, Bình An)	35
		- Định Quán (Thanh Sơn, Phú Tân, Phú Túc, Phú Vinh, Phú Lợi, La Ngà)	1.000
		- Tân Phú (Phú An, Phú Xuân, Phú Lộc, Phú Sơn, Nam Cát Tiên)	2.000
		- Xuân Lộc (Xuân Định, Xuân Tâm)	270
-	Cây chôm chôm (16 vùng)	- Long Khánh (Xuân lập, Bảo Vinh, Bình Lộc, Bàu Trâm, Bàu Sen)	985
		- Long Thành (Bình Sơn, Bình An)	80
		- Thống Nhất (Hưng Lộc, Quang Trung, Bàu Hàm 2, Gia Kiệm, Xuân Thiện, Gia Tân 1)	1.995
		- Xuân Lộc (Xuân Định, Bảo Hòa, Xuân Phú)	1.500

-	Cây mít (26 vùng)	- Long Khánh (Bàu Trâm, Bảo Quang, Bình Lộc, Bảo Vinh)	1.085
		- Tân Phú (Thanh Sơn, Phú Bình, Phú An, Núi Tượng, Trà Cỏ)	1.500
		- Thống Nhất (Hưng Lộc, Xuân Thiện, Gia Kiệm)	170
		- Định Quán (Suối Nho, Thanh Sơn, Phú Tân, Suối Nho, Phú Lợi, Phú Túc, Phú Hòa, Gia Canh)	1.500
		- Cẩm Mỹ (Xuân Bảo, Bảo Bình, Xuân Tây)	60
		- Xuân Lộc (Xuân Bắc, Suối Cao, Xuân Phú)	260
-	Cây chuối (17 vùng)	- Tân Phú (Phú Lập, Phú Thịnh, Thanh Sơn, Phú An, Phú Trung, Phú Xuân, Phú Bình)	1.000
		- Định Quán (Phú Tân, Thanh Sơn, Ngọc Định, Gia Canh)	680
		- Thống Nhất (Quang Trung, Gia Kiệm, Gia Tân 1)	2.520
		- Trảng Bom (Thanh Bình, Cây Gáo, Bàu Hàm)	1.600
-	Cây thanh long (05 vùng)	- Thống Nhất (Hưng Lộc)	50
		- Xuân Lộc (Xuân Phú, Xuân Hưng, Bảo Hòa, Xuân Bắc)	850
-	Cây xoài (12 vùng)	- Vĩnh Cửu (Mã Đà, Phú Lý)	2.000
		- Xuân Lộc (Xuân Hưng - Xuân Hòa; Xuân Bắc; Suối Cao; Xuân Trường)	1.200
		- Định Quán (La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Định, Thanh Sơn, Túc Trung, Suối Nho)	3.700
-	Cây cam, quýt (07 vùng)	- Vĩnh Cửu (Tân An, Hiếu Liêm, Mã Đà, Phú Lý)	720
		- Định Quán (Thanh Sơn; Phú Túc, Phú Tân)	300
-	Cây nhãn (02 vùng)	- Xuân Lộc (Xuân Tâm, Xuân Thành)	120
-	Cây bơ (02 vùng)	- Cẩm Mỹ (Xuân Bảo; Bảo Bình)	300
-	Cây ăn quả (03 vùng)	- Cẩm Mỹ (Long Giao)	1.668
		- Vĩnh Cửu (Tân An, Trị An)	490
2.2	Cây công nghiệp (70 vùng)		29.960
-	Cây điều (29 vùng)	- Long Thành (Bàu Cạn, Tân Hiệp, Phước Bình, Cẩm Đường, Bình An)	2.430
		- Tân Phú (Phú An, Đắc Lua, Tà Lài, Phú Sơn, Phú Thịnh, Thanh Sơn)	2.500
		- Định Quán (Phú Lợi, Phú Hòa, Phú Vinh, Gia Canh, La Ngà)	3.200

		- Thống Nhất (Bàu Hàm 2, Gia Tân 1)	550
		- Trảng Bom (An Viễn, Đông Hòa)	300
		- Xuân Lộc (Xuân Trường, Xuân Hiệp, Suối Cát, Xuân Hưng, Xuân Tâm, Suối Cao, Xuân Bắc, Xuân Thành, Xuân Thọ)	6.570
-	Cây hồ tiêu (15 vùng)	- Long Thành (Bàu Cạn, Bình An, Bình Sơn, Phước Bình)	120
		- Tân Phú (Phú Xuân, Phú Thịnh, Phú Lập)	1.000
		- Cẩm Mỹ (Sông Ray, Lâm Sơn)	3.000
		- Xuân Lộc (Xuân Thọ, Suối Cao, Xuân Hiệp, Lang Minh, Xuân Trường, Xuân Bắc)	2.020
-	Cây cao su (16 vùng)	- Long Thành (Phước Bình, Tân Hiệp, Bàu Cạn, Bình An, Bình Sơn)	775
		- Tân Phú (Phú An)	400
		- Vĩnh Cửu (Phú Lý, Vĩnh An)	515
		- Xuân Lộc (Xuân Bắc, Xuân Trường, Xuân Hưng, Xuân Tâm, Xuân Hòa, Xuân Thành, Xuân Định, Suối Cao)	5.600
-	Cây Ca cao (07 vùng)	- Tân Phú (Nam Cát Tiên; Thanh Sơn; Phú Thịnh)	300
		- Định Quán (Gia Canh, Ngọc Định, Phú Vinh, Phú Hòa)	330
-	Cây cà phê (03 vùng)	- Định Quán (Phú Lợi, Phú Vinh, Thanh Sơn)	350
3	Cây hương liệu, dược liệu (02 vùng)		3.492
-	01 vùng	- Cẩm Mỹ (Long Giao -Thừa Đức -Xuân Đường)	1.692
-	01 vùng	- Long Thành (Long Đức – Bình An)	1.800
II	THỦY SẢN (21 vùng sản xuất)		862
1.1	Cá (15 vùng)	- Định Quán (Phú Ngọc; Ngọc Định; Phú Vinh; La Ngà)	70
		- Cẩm Mỹ (Sông Ray)	15
		- Xuân Lộc (Xuân Tâm, Bảo Hòa)	272
		- Tân Phú (Phú Điền, Phú Thanh, Thanh Sơn)	50
		- Vĩnh Cửu (Mã Đà, Vĩnh An, Thiện Tân, Tân An, Vĩnh Tân)	145
1.2	Tôm (6 vùng)	- Tân Phú (xã Trà Cỏ, Phú Thanh)	40
		- Nhơn Trạch (Vĩnh Thanh, Phước An)	155
		- Long Thành (Long Phước, Phước Thái)	115
B	VÙNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO (I + II)		18.970
I	TRỒNG TRỌT (92 vùng)		18.830

1	Cây hàng năm (35 vùng)		7.460
-	Cây lúa (07 vùng)	- Long Thành (Long Phước, Long An, An Bình)	600
		- Định Quán (Thanh Sơn, Phú Vinh, Phú Hòa)	500
		- Tân Phú (Phú Bình - Phú Thanh - Phú Điền)	1500
-	Cây bắp (05 vùng)	- Long Thành (Bình An; Cẩm Đường; Bàu Cạn; Tân Hiệp; Phước Bình)	150
-	Cây khoai mì (04 vùng)	- Long Thành (Cẩm Đường, Bàu Cạn, Tân Hiệp, Phước Bình)	2.170
-	Cây rau (19 vùng)	- Long Thành (Long An, Long Phước, Tân Hiệp, Bàu Cạn, Cẩm Đường, Bình An)	150
		- Tân Phú (Phú Lâm, Phú Thanh, Thanh Sơn, Phú Lập)	150
		- Định Quán (Suối Nho, Gia Canh)	100
		- Vĩnh Cửu (Vĩnh An, Vĩnh Tân)	30
		- Xuân Lộc (Xuân Phú)	20
		- Cẩm Mỹ (Xuân Đông, Xuân Tây, Sông Ray, Long Giao – Xuân Mỹ)	2.087
		- Trảng Bom (Trung Hòa)	3,78
2	Cây lâu năm (55 vùng)		7.878
-	Cây chôm chôm (7 vùng)	- Long Khánh (Xuân lập, Bảo Vinh, Bình Lộc, Bàu Sen)	270
		- Xuân Lộc (Xuân Định)	120
		- Long Thành (Bình Sơn, Bình An)	80
-	Cây bưởi (16 vùng)	- Tân Phú (Tà Lài, Phú Lập, Phú Xuân, Phú An, Phú Thịnh, Phú Lộc)	700
		- Định Quán (Phú Tân, Phú Vinh, Túc Trung)	200
		- Thống Nhất (Hưng Lộc)	100
		- Vĩnh Cửu (Tân Bình, Bình Lợi)	315
		- Long Khánh (Bảo Quang, Bình Lộc)	60
		- Cẩm Mỹ (Thừa Đức, Xuân Mỹ)	20
-	Cây mít (10 vùng)	- Long Khánh (Bảo Quang, Bình Lộc)	130
		- Tân Phú (Phú Bình, Phú An, Trà Cỏ)	200
		- Thống Nhất (Hưng Lộc)	80
		- Định Quán (Thanh Sơn, Phú Tân, Phú Lợi, Gia Canh)	550
-	Cây chuối (01 vùng)	- Thống Nhất (Gia Tân 2)	75
-	Thanh Long (01 vùng)	- Xuân Lộc (Xuân Hưng)	150

-	Cây xoài (05 vùng)	- Xuân Lộc (Xuân Hưng)	150
		- Định Quán (La Ngà, Phú Ngọc, Thanh Sơn, Suối Nho)	300
-	Cây cam, quýt (04 vùng)	- Vĩnh Cửu (Tân An, Hiếu Liêm, Mà Đà, Phú Lý)	720
-	Cây điều (01 vùng)	- Thống Nhất (Gia Tân 2)	90
-	Cây tiêu (01 vùng)	- Cẩm Mỹ (Lâm Sơn)	30
-	Cây ăn quả (09 vùng)	- Cẩm Mỹ (Long Giao)	1.668
		- Thống Nhất (Bàu Hàm 2, Xuân Thiện, Quang Trung)	680
		- Vĩnh Cửu (Tân An, Trại An)	490
		- Xuân Lộc (Xuân Hưng, Xuân Trường, TT Gia Ray)	700
3	Cây hương liệu, dược liệu (02 vùng)		3.492
-	01 vùng	- Cẩm Mỹ (Long Giao - Thừa Đức - Xuân Đường)	1.692
-	01 vùng	- Long Thành (Long Đức – Bình An)	1.800
II	THỦY SẢN (06 vùng sản xuất)		140
-	Tôm (03 vùng)	- Tân Phú (Trà Cổ)	30
		- Nhơn Trạch (Phước An)	20
		- Long Thành (Long Phước)	20
-	Cá (03 vùng)	- Định Quán (Phú Ngọc, Ngọc Định)	50
		- Tân Phú (Thanh Sơn)	20